



guāng nián

光年

noun (unit of distance) · light-year

Example Sentences

Nà kē héng xīng jù lí dì qiú sì guāng nián

那颗恒星距离地球四光年。

That star is four light-years away from Earth.

kē xué jiā yòng guāng nián lái cè liáng xīng xì zhī jiān de jù lí

科学家用光年来测量星系之间的距离。

Scientists use light-years to measure distances between galaxies.

Trace each character, then write the word on your own.

光 光 光 光 光 光 光 光 光

年 年 年 年 年 年 年 年 年